


# LESSON 7

## BEFORE YOU READ *TRƯỚC KHI ĐỌC*

Circle **Yes** or **No**. *Chọn Yes hay No THEO QUAN ĐIỂM BẢN THÂN*

- I wear a watch every day. Yes No
- I have a clock in my bedroom. Yes No

## READ

Read the following conversation. Pay special attention to the possessive forms in bold.  **2.1** *Đọc đoạn hội thoại sau. Chú ý đến dạng sở hữu được in đậm.*

Victor and Dorota are in **Dorota's** car.

**Victor:** Hi, Dorota. I'm surprised to see you. It's **Simon's** turn to help me.

**Dorota:** Yes, it is. But he's with **his** kids' today. **His** wife, Marta, is at the hospital. **Her** father is sick. So I'm here to help you with the bank.

**Victor:** It's late. Look at **your** clock. It's 4:30. The bank is closed.

**Dorota:** No, it isn't. **My** clock is fast. It's only 4:15.

**Victor:** So **your** clock is broken.

**Dorota:** No, it isn't. **My** clock is always fast. And **my** watch is always fast, too. That way, I'm always on time.

**Victor:** I'm confused. **Your** clock is fast, and that's OK with you?

**Dorota:** Yes. I'm never late. Time is important for Americans. **Their** ideas about time are different from **our** ideas about time.

(five minutes later)

**Dorota:** We're here now. Oh, no. The bank is closed. Today is a holiday. It's the Fourth of July.

## DID YOU KNOW?

Some American holidays are: Martin Luther King, Jr. Day (January), Memorial Day (May), Independence Day/ Fourth of July (July), Labor Day (September), Columbus Day (October), Veterans Day (November) and Thanksgiving (November).

surprised (adj) ngạc nhiên

wife (n) vợ

late (adj) muộn

watch (n) đồng hồ đeo tay

important (adj) quan trọng

Martin Luther King, Jr Day: Ngày sinh nhật của Mục sư Martin Luther

Memorial Day: Lễ Chiến sĩ trận vong

Labor Day: Ngày Lao động

Veterans Day: Ngày Cựu chiến binh

turn to (v.p) quay ra

sick (adj) đau ốm

fast (adj) nhanh

clock (n) đồng hồ treo tường

idea (n) ý tưởng

Independence Day: Ngày Độc lập

Columbus Day: Lễ Columbus

Thanksgiving: Lễ Tạ ơn

hospital (n) bệnh viện

bank (n) ngân hàng

broken (adj) hư, hỏng

on time (pre.p) đúng giờ

holiday (n) kỳ nghỉ

## COMPREHENSION Based on the reading, write T for true or F for false.

*Dựa vào bài đọc phần READ, ghi T cho phát biểu đúng và F cho phát biểu sai.*

- \_\_\_\_\_ Simon is with Victor today.
- \_\_\_\_\_ Dorota's watch is broken.
- \_\_\_\_\_ The bank is closed.

## WORDS TO KNOW 2.2 *TỪ VỰNG Nghe audio để luyện đọc các từ vựng sau*

surprised	Simon isn't here today. Victor is <b>surprised</b> to see Dorota.
turn	It's Simon's <b>turn</b> to help.
kid, son, daughter	Simon and Marta have three <b>kids</b> . They have a <b>son</b> and two <b>daughters</b> .
wife	Simon has a <b>wife</b> . Her name is Marta.
clock	Look at the <b>clock</b> . It's 4:30.
fast	Your clock is <b>fast</b> . It's only 4:15, but your clock says "4:30."
broken	My clock is <b>broken</b> . It doesn't work.
watch	I wear my <b>watch</b> on my wrist.
on time	You're <b>on time</b> . You're not late.
holiday	It's a <b>holiday</b> today. The schools and banks are closed.

## LISTEN *Nghe các câu phát biểu về đoạn hội thoại ở phần READ. Chọn True-Đúng hoặc False-Sai.*

Listen to the sentences about the conversation. Circle *True* or *False*.  2.3

- |                |       |         |       |
|----------------|-------|---------|-------|
| 1. <u>True</u> | False | 5. True | False |
| 2. True        | False | 6. True | False |
| 3. True        | False | 7. True | False |
| 4. True        | False | 8. True | False |

## 2.1 Possessive Nouns *DANH TỪ SỞ HỮU*

EXAMPLES <i>VÍ DỤ</i>	EXPLANATION <i>GIẢI THÍCH</i>
Simon's wife is at the hospital. Marta's father is sick.	We use noun + 's to show relationship. <i>Ta sử dụng Danh từ + 's để chỉ mối quan hệ</i>
Dorota's clock is fast.	We use noun + 's to show ownership. <i>Ta sử dụng Danh từ + 's để chỉ sở hữu</i>

### GRAMMAR IN USE *NGỮ PHÁP TRONG GIAO TIẾP*

Don't confuse possessive nouns and contractions with *be*.

*Đừng nhầm lẫn giữa danh từ sở hữu và dạng viết tắt với be*

POSSESSIVE NOUN: **Marta's** father is sick. (Her father is sick.)

*Danh từ sở hữu*

CONTRACTION WITH BE: **Marta's** at the hospital. (Marta is at the hospital.)

*Dạng viết tắt với be*



**EXERCISE 1** Fill in the blanks with *Marta's*, *Simon's*, or *Dorota's*.*Điền vào chỗ trống với Marta's, Simon's, hoặc Dorota's.*

1. Dorota's clock is fast.
2. Marta is \_\_\_\_\_ wife.
3. \_\_\_\_\_ father is sick. He's in the hospital.
4. Today it's \_\_\_\_\_ turn to help, but he's with the kids.
5. \_\_\_\_\_ first language is Polish.
6. \_\_\_\_\_ first language is Spanish. He's from Mexico.

**EXERCISE 2** Fill in the blanks. Put the words in the correct order. Add an apostrophe (') + s to make a possessive noun.*Điền vào chỗ trống. Đặt các từ theo đúng thứ tự. Thêm dấu nháy đơn (') + s để tạo thành danh từ sở hữu.*

1. Simon's kids aren't in school today.  
kids/Simon
2. \_\_\_\_\_ isn't with him.  
daughter/Victor
3. \_\_\_\_\_ are at home.  
Simon/children
4. \_\_\_\_\_ is sick.  
father/Marta
5. This is \_\_\_\_\_ .  
Dorota/car
6. \_\_\_\_\_ isn't fast.  
Victor/watch

## 2.2 Possessive Adjectives TÍNH TỪ SỞ HỮU

*So sánh đại từ chủ ngữ và tính từ sở hữu.*

Compare subject pronouns and possessive adjectives.

<small>ĐẠI TỪ CHỦ NGỮ</small> SUBJECT PRONOUN	<small>TÍNH TỪ SỞ HỮU</small> POSSESSIVE ADJECTIVE	<small>VÍ DỤ</small> EXAMPLES
I <i>Tôi</i>	my <i>Của tôi</i>	I am late. <b>My</b> watch is slow.
You <i>Bạn</i>	your <i>Của bạn</i>	<b>You</b> are late. <b>Your</b> watch is slow.
He <i>Anh ấy</i>	his <i>Của anh ấy</i>	<b>He</b> is late. <b>His</b> watch is slow.
She <i>Cô ấy</i>	her <i>Của cô ấy</i>	<b>She</b> is late. <b>Her</b> watch is slow.
We <i>Chúng tôi</i>	our <i>Của chúng tôi</i>	<b>We</b> are late. <b>Our</b> clock is slow.
They <i>Họ</i>	their <i>Của họ</i>	<b>They</b> are late. <b>Their</b> clock is slow.

**EXERCISE 3** Fill in the blanks with *my, your, his, her, our, or their*.

*Điền vào chỗ trống với my, your, his, her, our, hoặc their*

1. You are with your kids.

2. She is with \_\_\_\_\_ kids.

3. They are with \_\_\_\_\_ kids.

4. I am with \_\_\_\_\_ kids.

5. He is with \_\_\_\_\_ kids.

6. We are with \_\_\_\_\_ kids.

**ABOUT YOU** Circle *True* or *False*. *Chọn True-Đúng hoặc False-Sai về CHÍNH BẢN THÂN BẠN.*

1. My watch is fast. True False

2. Time is important to me. True False

3. Money is important to me. True False

4. My classmate's language is different from my language. True False

5. My teacher's name is hard for me to say. True False

6. My bank is open right now. True False

**EXERCISE 4** Simon and Dorota are on the telephone. Fill in the blanks with *my, your, his, her, our, or their*. Then listen and check your answers.  **2.4**

*Simon và Dorota đang nói chuyện điện thoại. Điền vào chỗ trống với my, your, his, her, our, hoặc their. Sau đó, lắng nghe và kiểm tra câu trả lời của bạn*

**Simon:** Hi, Dorota. This is Simon. I'm busy today. Marta's busy, too. Her father is sick.  
1.  
\_\_\_\_\_ kids are at home today. \_\_\_\_\_ school is closed. It's \_\_\_\_\_ turn to  
2. 3. 4.  
help Victor today, but I'm busy.

**Dorota:** That's OK. \_\_\_\_\_ kids need you. I'm not busy today. I can help Victor.  
5.